

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

801 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I 2015

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 587,938,405,896 | 472,405,511,203 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 113,402,010,497 | 89,687,678,059 |
| 1. Tiền | 111 | | 63,402,010,497 | 47,387,678,059 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50,000,000,000 | 42,300,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 80,039,018,110 | 53,023,983,356 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 80,043,661,412 | 53,027,189,956 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (4,643,302) | (3,206,600) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 393,479,081,617 | 329,097,146,136 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | - | 143,400,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | 7 | 407,847,422,762 | 344,406,945,719 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 8 | 4,521,335,931 | 3,436,477,493 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 9 | (18,889,677,076) | (18,889,677,076) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,018,295,672 | 596,703,652 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 901,731,072 | 551,703,652 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 116,564,600 | 45,000,000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269) | 200 | | 25,098,292,912 | 25,366,969,890 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 15,442,369,914 | 17,293,240,777 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 5,989,181,991 | 6,943,499,497 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26,235,923,626 | 26,149,298,626 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20,246,741,635) | (19,205,799,129) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 6,152,428,923 | 7,248,472,280 |
| - Nguyên giá | 228 | | 25,304,762,825 | 25,304,762,825 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19,152,333,902) | (18,056,290,545) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 3,300,759,000 | 3,101,269,000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | - | - |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | | - | - |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9,655,922,998 | 8,073,729,113 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 864,734,721 | 958,034,041 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 14 | 6,705,897,833 | 5,028,904,628 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 15 | 2,085,290,444 | 2,086,790,444 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 613,036,698,808 | 497,772,481,093 |

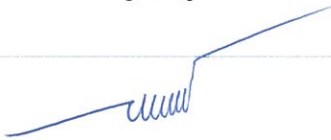
| NGUỒN VỐN | | | | |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 434,243,041,169 | 314,806,125,729 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 433,871,491,169 | 314,434,575,729 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 295,400,000,000 | 166,000,000,000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 13,738,892 | 15,482,015 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 748,120,043 | 937,003,675 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 18 | 4,660,953,004 | 5,432,732,775 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 454,626,489 | 481,275,720 |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 20 | 132,541,715,386 | 141,508,168,432 |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 2,337,355 | 2,337,355 |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | 7,575,757 |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 371,550,000 | 371,550,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 371,550,000 | 371,550,000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 178,793,657,639 | 182,966,355,364 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 178,793,657,639 | 182,966,355,364 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 22 | 347,450,000,000 | 347,450,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 2,033,547,307 | 2,033,547,307 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (170,689,889,668) | (166,517,191,943) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 613,036,698,808 | 497,772,481,093 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | | 1,274,356,990,000 | 1,194,071,770,000 |
| <i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i> | <i>007</i> | | <i>1,048,597,040,000</i> | <i>963,825,220,000</i> |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 25,720,000 | 10,760,000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 1,006,559,400,000 | 924,245,760,000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | | 42,011,920,000 | 39,568,700,000 |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 011 | | - | - |
| <i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i> | <i>012</i> | | <i>3,724,170,000</i> | <i>774,170,000</i> |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | | - | - |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | | 3,724,170,000 | 774,170,000 |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015 | | - | - |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 016 | | - | - |
| <i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i> | <i>017</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | | - | - |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | | - | - |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 020 | | - | - |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 021 | | - | - |
| <i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i> | <i>022</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 023 | | - | - |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 024 | | - | - |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 025 | | - | - |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 026 | | - | - |
| <i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i> | <i>027</i> | | <i>56,137,800,000</i> | <i>80,911,740,000</i> |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | | - | - |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 55,969,400,000 | 80,857,640,000 |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 030 | | 168,400,000 | 54,100,000 |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 031 | | - | - |
| <i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i> | <i>032</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký | 033 | | - | - |
| 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 034 | | - | - |
| 6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 035 | | - | - |
| 6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác | 036 | | - | - |
| <i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i> | <i>037</i> | | <i>173,340,000</i> | <i>262,250,000</i> |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | - | 20,000 |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | 73,340,000 | 148,110,000 |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 | | 100,000,000 | 114,120,000 |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác | 041 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 042 | | 165,724,640,000 | 148,298,390,000 |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký | 043 | | - | - |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044 | | 165,724,640,000 | 148,298,390,000 |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | 045 | | - | - |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác | 046 | | - | - |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 047 | | - | - |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 | | 401,574,790,000 | 373,478,940,000 |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch | 051 | | 401,433,290,000 | 373,427,240,000 |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 052 | | 8,160,000 | 8,010,000 |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 | | 231,216,400,000 | 203,360,280,000 |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 054 | | 170,208,730,000 | 170,058,950,000 |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 055 | | - | - |
| 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 056 | | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 057 | | - | - |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 058 | | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 059 | | - | - |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 060 | | - | - |
| 7.3. Chứng khoán cầm cố | 061 | | - | - |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 062 | | - | - |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 063 | | - | - |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 064 | | - | - |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 065 | | - | - |
| 7.4. Chứng khoán tạm giữ | 066 | | - | - |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 067 | | - | - |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 068 | | - | - |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 069 | | - | - |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 070 | | - | - |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 071 | | 126,500,000 | 36,700,000 |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 072 | | - | - |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 | | 126,500,000 | 36,700,000 |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 074 | | - | - |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 075 | | - | - |
| 7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 076 | | - | - |
| 7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký | 077 | | - | - |
| 7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 078 | | - | - |
| 7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079 | | - | - |
| 7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác | 080 | | - | - |
| 7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 081 | | - | - |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 082 | | - | - |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 083 | | - | - |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá | 084 | | - | - |

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết
Nhân viên kế toán

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người duyệt



Chen, Chia - Ken
Tổng Giám Đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ I/2015

ĐVT: đồng

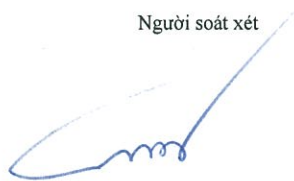
| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý I năm nay | Quý I năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu | 01 | | 17,143,113,695 | 19,860,631,181 | 17,143,113,695 | 19,860,631,181 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 6,007,012,089 | 8,578,990,151 | 6,007,012,089 | 8,578,990,151 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 8,056,896 | 366,057,370 | 8,056,896 | 366,057,370 |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.3 | | - | - | - | - |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 | | - | - | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 21,175,685 | 36,363,636 | 21,175,685 | 36,363,636 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 154,126,323 | 144,296,283 | 154,126,323 | 144,296,283 |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 01.7 | | - | - | - | - |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 | | - | - | - | - |
| - Doanh thu khác | 01.9 | 23 | 10,952,742,702 | 10,734,923,741 | 10,952,742,702 | 10,734,923,741 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 17,143,113,695 | 19,860,631,181 | 17,143,113,695 | 19,860,631,181 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 24 | 12,113,089,346 | 10,673,395,667 | 12,113,089,346 | 10,673,395,667 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 5,030,024,349 | 9,187,235,514 | 5,030,024,349 | 9,187,235,514 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 25 | 9,202,848,495 | 3,887,729,096 | 9,202,848,495 | 3,887,729,096 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25) | 30 | | (4,172,824,146) | 5,299,506,418 | (4,172,824,146) | 5,299,506,418 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | 126,421 | 84,576,809 | 126,421 | 84,576,809 |
| 9. Chi phí khác | 32 | | - | 1,500,000 | - | 1,500,000 |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 126,421 | 83,076,809 | 126,421 | 83,076,809 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (4,172,697,725) | 5,382,583,227 | (4,172,697,725) | 5,382,583,227 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (4,172,697,725) | 5,382,583,227 | (4,172,697,725) | 5,382,583,227 |
| 14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | - | - | - | - |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | (120) | 155 | (120) | 155 |

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết
 Nhân viên kế toán

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người duyệt



Chen, Chia - Ken
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I/2015

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (4,172,697,725) | 5,382,583,227 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | (2,743,599,930) | (9,170,098,739) |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 2,136,985,863 | 2,384,754,724 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1,436,702 | (5,731,094,892) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9,560,278,579) | (8,273,820,526) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4,678,256,084 | 2,450,061,955 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (6,916,297,655) | (3,787,515,512) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (63,001,543,099) | (191,307,464,311) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (10,276,653,629) | 100,829,607,292 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,932,221,305) | (795,360,684) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4,364,687,015) | (1,840,373,846) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (86,491,402,703) | (96,901,107,061) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (286,115,000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (27,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8,091,850,141 | 7,266,874,703 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (19,194,264,859) | 7,266,874,703 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 295,852,234,451 | 348,878,344,875 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (166,452,234,451) | (242,628,500,051) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 129,400,000,000 | 106,249,844,824 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 23,714,332,438 | 16,615,612,466 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 89,687,678,059 | 100,039,724,052 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 113,402,010,497 | 116,655,336,518 |

Người lập

Người soát xét

TPHCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người duyệt

Nguyễn Thị Tuyết
Nhân viên kế toán

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Chen Chia - Ken
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 5, Toà nhà Lawrence Sting, 801 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phú, Q. 7

Tel: 54135479 Fax: 54135472

Mẫu số B05 CTCK

Ban hành theo T.tư số 162/2010/TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

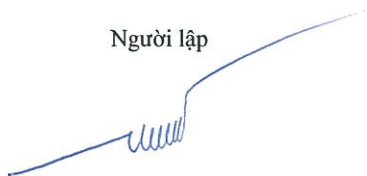
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

QUÝ 1 NĂM 2015

ĐVT: đồng

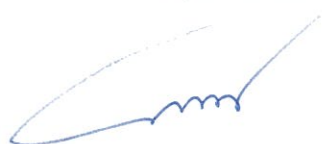
| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng / giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------|------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2014 | 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 | | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | | 31/03/2014 | 31/03/2015 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 347,450,000,000 | 347,450,000,000 | | | | | 347,450,000,000 | 347,450,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | | | | | | | | |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2,033,547,307 | 2,033,547,307 | | | | | 2,033,547,307 | 2,033,547,307 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | | (170,305,276,895) | (166,517,191,943) | 5,382,583,227 | | | 4,172,697,725 | (164,922,693,668) | (170,689,889,668) |
| Cộng | | 179,178,270,412 | 182,966,355,364 | 5,382,583,227 | - | - | 4,172,697,725 | 184,560,853,639 | 178,793,657,639 |

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết
Nhân viên kế toán

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người duyệt



Chen, Chia - Ken
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 5, Toà nhà Lawrence Sting, 801 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phú, Q. 7
Tel: 54135479 Fax: 54135472

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008
và TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 - ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31/03/2015 Công ty có 133 nhân viên (31/12/2014: 130 nhân viên).

2 - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a - Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b - Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

c - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d - Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3 - TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a - Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b - Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

i - Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

• Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

• Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

• Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

• Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

• Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

• Các khoản cho vay và phải thu.

ii - Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua hoặc bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

c - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được phân ánh riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

d - Chứng khoán thương mại

i - Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

ii - Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

iii - Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán từ ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phân ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

iv - Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

e- Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác phân ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến 12 tháng.

Đầu tư ngắn hạn khác được phân ánh theo nguyên giá.

f- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

g - Tài sản cố định hữu hình

i - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 7 năm
- Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

h - Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

i - Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j - Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

k - Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

l - Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí tiền lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

m - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

n - Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

o - Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán được yêu cầu trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp các khoản lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

p - Doanh thu

i - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

ii - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

iii - Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

iv - Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

v - Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

q - Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

r - Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

t - Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

u - Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

v - Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

w - Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt | 6,451,068 | 17,476,068 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 63,395,559,429 | 47,370,201,991 |
| - Các khoản tương đương tiền | 50,000,000,000 | 42,300,000,000 |
| <i>Trong đó: tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i> | <u>53,760,682,711</u> | <u>63,731,796,664</u> |
| | <u>113,402,010,497</u> | <u>89,687,678,059</u> |

Bao gồm trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 có 50 tỷ (31/12/2014: 0 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5 - GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý | Giá trị giao dịch thực hiện trong quý |
|--------------------------|--|---------------------------------------|
| a) Cửa công ty | | |
| - Cổ phiếu | 16,500 | 630,150,000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| b) Cửa nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 222,326,877 | 3,284,025,383,100 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | 2,300 | 21,620,000 |
| | <u>222,345,677</u> | <u>3,284,677,153,100</u> |

6 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

| Chi tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | |
|---|--------------|--------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Tăng | | Giảm | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| | | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 3,388 | 1,877 | 80,043,661,412 | 53,027,189,956 | 6,986,721 | 6,560,441 | (4,643,302) | (3,206,600) | 80,046,004,831 | 53,030,543,797 |
| I. Chứng khoán thương mại | 3,388 | 1,877 | 43,661,412 | 27,189,956 | 6,986,721 | 6,560,441 | (4,643,302) | (3,206,600) | 46,004,831 | 30,543,797 |
| Cổ phiếu | 3,388 | 1,877 | 43,661,412 | 27,189,956 | 6,986,721 | 6,560,441 | (4,643,302) | (3,206,600) | 46,004,831 | 30,543,797 |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | N/A | N/A | 80,000,000,000 | 53,000,000,000 | - | - | - | - | 80,000,000,000 | 53,000,000,000 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 55 tỷ (31/12/2014: 0 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ như sau:

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3,206,600 | 6,346,691 |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | (3,140,091) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 1,436,702 | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>4,643,302</u> | <u>3,206,600</u> |

7 - PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ Sở Giao dịch chứng khoán | - | 32,391,177,750 |
| Phải thu khách hàng hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán (*) | 40,267,501,729 | 55,069,831,636 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán phát sinh trước khi có Quyết định số 637/QĐ-UBCK của UBCK (**) | 33,076,063,673 | 33,231,524,660 |
| Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (***) | 333,955,386,383 | 223,141,927,564 |
| Phải thu khác | 548,470,977 | 572,484,109 |
| | <u>407,847,422,762</u> | <u>344,406,945,719</u> |

(*) Là phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán với lãi suất từ 0.0319% đến 0.042%/ngày.

(**) Các khoản phải thu này đã được lập dự phòng theo quy định.

(***) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có thời hạn gốc là 10 ngày và 90 ngày, lãi suất từ 0.0319% đến 0.042%/ngày. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là từ 30% đến 60%.

8 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Lãi phải thu | 4,404,455,931 | 2,936,027,493 |
| Phải thu khác | 116,880,000 | 500,450,000 |
| | <u>4,521,335,931</u> | <u>3,436,477,493</u> |

9 - DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 18,889,677,076 | 41,494,988,154 |
| Sử dụng trong kỳ | - | (12,137,938,427) |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | (10,467,372,651) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>18,889,677,076</u> | <u>18,889,677,076</u> |

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nâng cấp văn phòng | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8,061,263,702 | 18,088,034,924 | 26,149,298,626 |
| - Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 86,625,000 | 86,625,000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>8,061,263,702</u> | <u>18,174,659,924</u> | <u>26,235,923,626</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,972,922,926 | 15,232,876,203 | 19,205,799,129 |
| - Khấu hao trong kỳ | 403,063,168 | 637,879,338 | 1,040,942,506 |
| Số dư cuối kỳ | <u>4,375,986,094</u> | <u>15,870,755,541</u> | <u>20,246,741,635</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,088,340,776 | 2,855,158,721 | 6,943,499,497 |
| Số dư cuối kỳ | <u>3,685,277,608</u> | <u>2,303,904,383</u> | <u>5,989,181,991</u> |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/03/2015 có các tài sản có nguyên giá 7,618,717,387VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2014: 4,245,115,775 VND)

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính |
|---|---------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 25,304,762,825 |
| - Mua trong kỳ | - |
| - Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>25,304,762,825</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 18,056,290,545 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,096,043,357 |
| Số dư cuối kỳ | <u>19,152,333,902</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 7,248,472,280 |
| Số dư cuối kỳ | <u>6,152,428,923</u> |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/03/2015 có các tài sản có nguyên giá 2,856,251,773 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2014: 1,905,138,000 VND)

12 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3,101,269,000 | 82,000,000 |
| Tăng trong kỳ | 199,490,000 | 3,101,269,000 |
| Chuyển sang tài sản cố định | - | (82,000,000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>3,300,759,000</u> | <u>3,101,269,000</u> |

13 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 958,034,041 | 2,253,712,393 |
| Tăng trong kỳ | 162,673,093 | 42,856,400 |
| Phân bổ trong kỳ | <u>(255,972,413)</u> | <u>(1,338,534,752)</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>864,734,721</u> | <u>958,034,041</u> |

14 - TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 5,028,904,628 | 4,214,949,189 |
| Tiền nộp trong kỳ | 1,380,030,331 | 325,281,619 |
| Tiền lãi trong kỳ | <u>296,962,874</u> | <u>488,673,820</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>6,705,897,833</u> | <u>5,028,904,628</u> |

Theo các Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

15 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Ký quỹ dài hạn (thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ)

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | 2,085,290,444 | 2,086,790,444 |
| | <u>2,085,290,444</u> | <u>2,086,790,444</u> |

16 - VAY NGẮN HẠN

| Đối tượng | Lãi suất vay | Số dư đầu năm | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển | 7,5% | - | 67,052,234,451 | 40,052,234,451 | 27,000,000,000 |
| Ngân Hàng Huanan | 7% | - | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 |
| Ngân Hàng Shanghai | 7.8%~8% | - | 31,700,000,000 | 1,700,000,000 | 30,000,000,000 |
| Ngân Hàng TMCP Phương Đông | 6%~8.6% | - | 177,100,000,000 | 113,700,000,000 | 63,400,000,000 |
| Ngân Hàng TNHH CTBC | 7,5% | - | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 |
| Công ty CP CX TECHNOLOGY (VN) | 8,5% | 42,000,000,000 | - | - | 42,000,000,000 |
| Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ | 10%~10.2% | 59,000,000,000 | - | 11,000,000,000 | 48,000,000,000 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập | 10,2% | 65,000,000,000 | - | - | 65,000,000,000 |
| Cộng | | 166,000,000,000 | 295,852,234,451 | 166,452,234,451 | 295,400,000,000 |

17 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 1,157,568 | 2,850,000 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 746,962,475 | 934,153,675 |
| | <u>748,120,043</u> | <u>937,003,675</u> |

18 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 343,954,999 | 1,362,434,521 |
| Chi phí tư vấn | 425,312,399 | 618,171,070 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 453,043,897 | 556,150,265 |
| Chi phí lãi vay | 2,149,599,071 | 1,836,030,002 |
| Chi phí khác | 1,289,042,638 | 1,059,946,917 |
| | <u>4,660,953,004</u> | <u>5,432,732,775</u> |

19 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả khác | 454,626,489 | 481,275,720 |
| | <u>454,626,489</u> | <u>481,275,720</u> |

20 - PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 72,990,822,500 | 99,155,035,200 |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 12,515,421,550 | - |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 46,946,411,336 | 42,353,133,232 |
| Phải trả khác cho hoạt động giao dịch chứng khoán | 89,060,000 | - |
| | <u>132,541,715,386</u> | <u>141,508,168,432</u> |

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|-------------------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 347,450,000,000 | 2,033,547,307 | (166,517,191,943) | 182,966,355,364 |
| Lỗ thuần trong kỳ | | | (4,172,697,725) | (4,172,697,725) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 | 347,450,000,000 | 2,033,547,307 | (170,689,889,668) | 178,793,657,639 |

22 - VỐN CỔ PHẦN

| | 31/03/2015 | | 31/12/2014 | |
|-----------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 34,745,000 | 347,450,000,000 | 34,745,000 | 347,450,000,000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34,745,000 | 347,450,000,000 | 34,745,000 | 347,450,000,000 |
| Cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34,745,000 | 347,450,000,000 | 34,745,000 | 347,450,000,000 |

23 - DOANH THU KHÁC

| | Giai đoạn 3 tháng từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Giai đoạn 3 tháng từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2014 |
|---|--|--|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi tại ngân hàng | 2,061,419,531 | 1,918,921,176 | 2,061,419,531 | 1,918,921,176 |
| Doanh thu lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 7,282,604,299 | 6,262,561,194 | 7,282,604,299 | 6,262,561,194 |
| Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 1,469,229,543 | 2,064,628,819 | 1,469,229,543 | 2,064,628,819 |
| Doanh thu khác | 139,489,329 | 488,812,552 | 139,489,329 | 488,812,552 |
| | <u>10,952,742,702</u> | <u>10,734,923,741</u> | <u>10,952,742,702</u> | <u>10,734,923,741</u> |

24 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Giai đoạn 3 tháng từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Giai đoạn 3 tháng từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2014 |
|--|--|--|---|---|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 1,108,180,581 | 1,287,134,674 | 1,108,180,581 | 1,287,134,674 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại | 1,436,702 | 2,770,813 | 1,436,702 | 2,770,813 |
| Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán | 11,450,000 | 29,886,457 | 11,450,000 | 29,886,457 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 242,240,239 | 249,682,385 | 242,240,239 | 249,682,385 |
| Chi phí nhân sự trực tiếp | 2,367,693,339 | 2,374,953,936 | 2,367,693,339 | 2,374,953,936 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 1,817,132,973 | 2,367,226,831 | 1,817,132,973 | 2,367,226,831 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 113,319,413 | 145,767,735 | 113,319,413 | 145,767,735 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 209,771,102 | 234,994,515 | 209,771,102 | 234,994,515 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1,107,163,152 | 1,099,940,628 | 1,107,163,152 | 1,099,940,628 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 394,865,111 | 387,047,471 | 394,865,111 | 387,047,471 |
| Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 19,704,686 | 35,858,878 | 19,704,686 | 35,858,878 |
| Chi phí lãi vay | 4,658,551,398 | 2,414,203,077 | 4,658,551,398 | 2,414,203,077 |
| Chi phí khác | 61,580,650 | 43,928,267 | 61,580,650 | 43,928,267 |
| | <u>12,113,089,346</u> | <u>10,673,395,667</u> | <u>12,113,089,346</u> | <u>10,673,395,667</u> |

25 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Giai đoạn 3 tháng từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Giai đoạn 3 tháng từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2014 |
|----------------------------------|--|--|---|---|
| Chi phí nhân viên | 3,248,245,390 | 3,138,061,035 | 3,248,245,390 | 3,138,061,035 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1,241,495,233 | 1,332,995,772 | 1,241,495,233 | 1,332,995,772 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,424,913,768 | 2,487,403,769 | 2,424,913,768 | 2,487,403,769 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,927,214,761 | 2,149,760,209 | 1,927,214,761 | 2,149,760,209 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6,322,467 | (13,412,101) | 6,322,467 | (13,412,101) |
| Xóa sổ các khoản phải thu | - | 200,869,314 | - | 200,869,314 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (5,733,865,705) | - | (5,733,865,705) |
| Chi phí khác | 354,656,876 | 325,916,803 | 354,656,876 | 325,916,803 |
| | 9,202,848,495 | 3,887,729,096 | 9,202,848,495 | 3,887,729,096 |

26 - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

| | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|-------------------|----------------|
| | | Quý 1/2015 | Quý 1/2014 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập | Cổ đông lớn | | |
| Chi phí lãi | | 1,657,500,000 | - |
| Chi phí tư vấn | | 600,000,000 | 600,000,000 |
| Phí lưu ký | | 2,459,999 | 2,459,999 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Quang Huy | Cổ đông lớn | | |
| Phí lưu ký | | 6,661,280 | 6,661,280 |
| Chi phí lãi | | 2,046 | 675,000,000 |
| Phu Hung Far East Holding corporation | Cổ đông lớn | | |
| Phí lưu ký | | 19,350,000 | 19,350,000 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Thịnh | Cổ đông lớn | | |
| Nhận tiền gửi | | - | 3,665,623 |
| Phí lưu ký | | 2,447,759 | 1,817,640 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng | Công ty liên quan | | |
| Vay | | - | 30,000,000,000 |
| Chi phí thuê | | - | 85,500,000 |
| Thu lại tiền đặt cọc | | - | 19,000,000 |
| Chi phí lãi | | 109,003 | 225,092,333 |
| Phí lưu ký | | 1,560,841 | 1,586,674 |
| CX Technology (Vietnam) Corporation | Công ty liên quan | | |
| Phí lưu ký | | 711,381 | 710,367 |

Người lập

Người soát xét

TPHCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người duyệt

Nguyễn Thị Tuyết
Nhân viên kế toán

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Chen, Chia - Ken
Tổng Giám Đốc